

1. 丢
diū
leave behind,
throw away

2. 差一点
chā yí diǎn
almost

3. 收起来
shōu qǐ lái
put away

4. 架
jià
(measure word
for machinery)

5. 模型
mó xíng
model

6. 飞机
fēi jī
airplane

7. 坏
huài
break, broken

8. 修
xiū
repair

9. 没办法
méi bàn fǎ
there's no way

10. 遥控车
yáo kòng chē
remote control car

11. 羡慕
xiàn mù
envy, be
jealous of

12. 零用钱
líng yòng qián
pocket money

13. 整理
zhěng lǐ
arrange, tidy up

14. 客厅
kè tīng
living room,
parlor

15. 积木
jī mù
building block